



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 125/2024/MIC-HĐQT
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài
chính Quý 3.2024
Ref on Disclosure of Financial
Statement for the third quarter of 2024

Hà Nội, Ngày 18 Tháng 10 Năm 2024
Ha Noi, Day 18 Month 10 Year 2024

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ *Organization name*: Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội/ *Military Insurance Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: MIG
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 21 Cát Linh- Quận Đống Đa - TP Hà Nội/ *No 21 Cat Linh - Dong Da District - Ha Noi City*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024 62853388 Fax: 024 38526666
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ngô Bích Ngọc
Chức vụ/ *Position*: Thành viên HĐQT (*Member of the Board of Directors*)
Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024

Financial Statement for the third quarter of 2024.

Quý cổ đông truy cập website của MIC tại địa chỉ www.mic.vn mục: Nhà đầu tư/Báo cáo tài chính để xem chi tiết tài liệu.

Shareholders can visit MIC's website at www.mic.vn under: Investors/Financial Report to view details of the document.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2024 tại đường dẫn: <https://www.mic.vn/bao-cao-tai-chinh/>

This information was disclosed on Company Portal on date 18/10/2024 Available at: <https://www.mic.vn/bao-cao-tai-chinh/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided above is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

THÀNH VIÊN HĐQT



Ngô Bích Ngọc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Báo cáo tài chính Quý III

Ngày 30 tháng 09 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 41

PH
ÔN
B
Q
V
G

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC40/KDBH ngày 05 tháng 10 năm 2022.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	70 công ty thành viên trên cả nước.
Nhân viên:	1.888 nhân viên tại Ngày 30 tháng 09 năm 2024 (1.945 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023).
Vốn điều lệ:	1.726.725.000.000 VND tại Ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý III như sau:

Ông Ưông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Đinh Như Tuyền	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Ngô Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý III như sau:

Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Bùi Thị Hồng Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Hoàng Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý III như sau:

Ông Đinh Như Tuyền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2024
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Hoàng Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính	Tái bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Ưông Đông Hưng.
Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính được ông Đinh Như Tuyền ủy quyền ký Báo cáo tài chính Quý kèm theo cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 535/2024/GUQ-MIC ngày 27 tháng 02 năm 2024. Ông Đinh Như Tuyền đã được chấp thuận từ ông Ưông Đông Hưng cho việc ủy quyền lại này theo Giấy ủy quyền số 151/2024/GUQ-MIC ngày 12 tháng 01 năm 2024.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính Quý III của Tổng Công ty kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Quý III này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- ▶ lập báo cáo tài chính Quý III trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính Quý III của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý III kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính Quý III kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý III của Tổng Công ty vào Ngày 30 tháng 09 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý III cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý III.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 10 năm 2024

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III
ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8,952,622,423,054	7,964,948,619,805
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	318,994,229,706	181,584,419,261
111	1. Tiền		268,994,229,706	181,584,419,261
112	2. Các khoản tương đương tiền		50,000,000,000	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	3,709,800,000,000	3,507,021,861,309
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(14,666,511,990)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3,709,800,000,000	3,521,688,373,299
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	984,573,700,502	862,248,873,839
131	1. Phải thu của khách hàng		122,113,484,123	131,112,574,227
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		122,113,484,123	131,112,574,227
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		630,058,727,507	434,878,349,727
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		241,229,335,051	305,987,366,805
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8,827,846,179)	(9,729,416,920)
140	IV. Hàng tồn kho		844,605,672	822,542,693
141	1. Hàng tồn kho		844,605,672	822,542,693
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,279,443,651,477	1,267,453,911,541
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,272,391,410,708	1,245,497,752,972
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	352,189,541,181	337,531,250,326
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		920,201,869,527	907,966,502,646
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5,939,024,579	17,980,825,646
154	3. Thuế và các khoản các phải thu Nhà nước		1,113,216,190	3,975,332,923
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	16	2,658,966,235,697	2,145,817,011,162
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		1,789,342,597,488	1,711,677,205,502
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		869,623,638,209	434,139,805,660

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III
ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		868,787,206,631	854,216,358,353
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16,932,525,202	15,023,301,942
218	1. Phải thu dài hạn khác		16,932,525,202	15,023,301,942
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	9,000,000,000	7,000,000,000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		7,932,525,202	8,023,301,942
220	II. Tài sản cố định		519,075,911,408	456,957,385,317
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	87,465,339,025	46,462,674,424
222	- Nguyên giá		137,640,361,737	91,154,059,237
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50,175,022,712)	(44,691,384,813)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	48,653,587,680	37,586,767,447
228	- Nguyên giá		63,199,824,144	48,082,649,524
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14,546,236,464)	(10,495,882,077)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	382,956,984,703	372,907,943,446
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	320,000,000,000	365,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
253	2. Đầu tư dài hạn khác		320,000,000,000	365,000,000,000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		12,778,770,021	17,235,671,094
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		12,724,548,079	17,235,671,094
268	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		54,221,942	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		9,821,409,629,685	8,819,164,978,158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III
ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7,771,409,850,467	6,737,906,002,379
310	I. Nợ ngắn hạn		7,545,885,550,524	6,560,556,545,557
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	12	790,380,376,615	531,269,124,691
312.1	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		779,482,586,769	526,842,194,280
312.2	2.2. Phải trả khác cho người bán		10,897,789,846	4,426,930,411
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		28,554,806,607	21,297,059,864
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	34,560,563,834	65,596,951,137
315	5. Phải trả người lao động		90,076,517,437	123,204,651,497
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		41,487,457,778	52,412,329,510
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	1,081,492,289,196	1,128,420,780,331
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	15	597,682,129,766	591,135,097,353
	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9,090,474,425	5,038,293,643
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	16	4,872,560,934,866	4,042,182,257,531
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		3,258,417,493,608	2,943,318,473,619
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		1,384,811,820,725	888,267,429,749
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn		229,331,620,533	210,596,354,163
330	II. Nợ dài hạn		225,524,299,943	177,349,456,822
333	1. Phải trả dài hạn khác	15	27,973,896,207	27,973,896,207
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	300,059,551
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		197,550,403,736	149,075,501,064

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Quân Đội

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III
ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,049,999,779,218	2,081,258,975,779
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	2,049,999,779,218	2,081,258,975,779
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,726,725,000,000	1,726,725,000,000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,726,725,000,000	1,726,725,000,000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		80,858,581,458	72,946,251,670
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		242,416,197,760	281,587,724,109
421a	3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		92,081,931,793	15,060,595,769
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		150,334,265,967	266,527,128,340
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		9,821,409,629,685	8,819,164,978,158

Bà Nguyễn Thị Phương Anh
PP Kế toán

Bà Trần Tuyết Mai
Phó phòng phụ trách
Kế toán



Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 10 năm 2024

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm 2024 VND	Lũy kế từ đầu năm 2023 VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	855,030,748,999	757,746,959,450	2,589,320,638,075	2,629,800,801,914
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	78,045,269,988	68,907,608,626	229,444,610,400	201,144,899,391
13	3. Thu nhập khác	163,211,811	845,482,642	517,275,110	1,082,989,236
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(772,711,316,384)	(665,749,488,314)	(2,240,059,174,095)	(2,267,999,620,691)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(1,855,368,122)	(1,419,024,888)	5,145,544,524	(2,612,490,376)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(127,781,382,684)	(106,962,124,108)	(376,170,522,405)	(346,511,154,126)
24	7. Chi phí khác	(57,119,541)	(215,930,779)	(817,322,243)	(543,058,637)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	30,834,044,067	53,153,482,629	207,381,049,366	214,362,366,711
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6,166,808,813)	(10,630,696,526)	(49,488,735,104)	(43,120,695,493)
52	10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	-	-	354,281,493	(372,590,021)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	24,667,235,254	42,522,786,103	158,246,595,755	170,869,081,197

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm 2024 VND	Lũy kế từ đầu năm 2023 VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	1,052,327,764,123	980,773,891,373	3,380,906,985,423	3,374,688,265,427
	Trong đó:					
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		1,097,848,690,261	978,151,089,764	3,672,873,149,534	3,404,152,304,224
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		7,187,670,450	7,758,529,075	23,132,855,878	31,621,986,281
1.3	- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(52,708,596,588)	(5,135,727,466)	(315,099,019,989)	(61,086,025,078)
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	19	(488,112,900,674)	(493,940,724,819)	(1,744,813,976,613)	(1,710,194,459,405)
	Trong đó:					
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(482,562,834,470)	(453,966,784,648)	(1,822,479,368,599)	(1,700,033,699,418)
2.2	- (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(5,550,066,204)	(39,973,940,171)	77,665,391,986	(10,160,759,987)
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		564,214,863,449	486,833,166,554	1,636,093,008,810	1,664,493,806,022
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		290,815,885,550	270,913,792,896	953,227,629,265	965,306,995,892
	Trong đó:					
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	290,383,915,770	270,613,465,665	943,553,061,809	960,979,371,479

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm 2024 VND	Lũy kế từ đầu năm 2023 VND
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	431,969,780	300,327,231	9,674,567,456	4,327,624,413
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		855,030,748,999	757,746,959,450	2,589,320,638,075	2,629,800,801,914
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(319,188,557,591)	(402,779,167,378)	(998,928,480,037)	(1,156,972,711,207)
	Trong đó:					
11.1	- Tổng chi bồi thường		(319,227,061,741)	(403,160,167,378)	(999,503,133,347)	(1,157,997,055,660)
11.2	- Các khoản giảm trừ		38,504,150	381,000,000	574,653,310	1,024,344,453
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		142,712,140,945	167,950,561,189	477,166,467,806	443,514,634,177
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(510,173,500,864)	66,703,789,927	(496,544,390,976)	174,955,557,150
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		431,136,836,600	(36,532,845,171)	435,483,832,549	(84,082,485,559)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	22	(255,513,080,910)	(204,657,661,433)	(582,822,570,658)	(622,585,005,439)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16.2	(6,224,735,264)	(5,319,428,344)	(18,735,266,370)	(17,357,405,913)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm 2024 VND	Lũy kế từ đầu năm 2023 VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó:		(510,973,500,210)	(455,772,398,537)	(1,638,501,337,067)	(1,628,057,209,339)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(87,503,379,285)	(87,519,940,378)	(268,646,887,431)	(296,669,979,684)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(423,470,120,925)	(368,252,458,159)	(1,369,854,449,636)	(1,331,387,229,655)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(772,711,316,384)	(665,749,488,314)	(2,240,059,174,095)	(2,267,999,620,691)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		82,319,432,615	91,997,471,136	349,261,463,980	361,801,181,223
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	24	78,045,269,988	68,907,608,626	229,444,610,400	201,144,899,391
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	25	(1,855,368,122)	(1,419,024,888)	5,145,544,524	(2,612,490,376)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		76,189,901,866	67,488,583,738	234,590,154,924	198,532,409,015
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(127,781,382,684)	(106,962,124,108)	(376,170,522,405)	(346,511,154,126)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		30,727,951,797	52,523,930,766	207,681,096,499	213,822,436,112
31	20. Thu nhập khác		163,211,811	845,482,642	517,275,110	1,082,989,236

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG QUÝ III

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG QUÝ III
ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm 2024 VND	Lũy kế từ đầu năm 2023 VND
32	21. Chi phí khác		(57,119,541)	(215,930,779)	(817,322,243)	(543,058,637)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		106,092,270	629,551,863	(300,047,133)	539,930,599
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		30,834,044,067	53,153,482,629	207,381,049,366	214,362,366,711
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(6,166,808,813)	(10,630,696,526)	(49,488,735,104)	(43,120,695,493)
52	25. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27	-	-	354,281,493	(372,590,021)
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		24,667,235,254	42,522,786,103	158,246,595,755	170,869,081,197

Al

Bà Nguyễn Thị Phương Anh

PP Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 10 năm 2024

[Signature]

Bà Trần Tuyết Mai
Phó phòng phụ trách
Kế toán



Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiểm
Giám đốc Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III
ngày 30 tháng 09 năm 2024

S T T	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3,591,484,036,602	3,319,791,865,868
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2,678,587,262,679)	(2,507,060,291,465)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(408,086,473,214)	(383,716,479,689)
4	4. Tiền lãi vay đã trả		(482,953)	(424,803)
5	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(69,956,902,590)	(19,859,919,078)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		48,671,460,057	66,049,035,546
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(291,042,159,436)	(332,241,943,300)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh		192,482,215,787	142,961,843,079
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(63,173,733,820)	(14,777,166,478)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định		-	511,200,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1,292,627,711,215)	(1,545,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,149,492,614,926	1,329,850,564,167
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		322,351,798,556	92,493,269,974
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		116,042,968,447	(136,922,132,337)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(171,285,944,615)	(25,233,248,475)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III
ngày 30 tháng 09 năm 2024

S T T	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		(171,285,944,615)	(25,233,248,475)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		137,239,239,619	(19,193,537,733)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	181,584,419,261	91,662,400,598
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		170,570,826	24,753,122
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	318,994,229,706	72,493,615,987

Bà Nguyễn Thị Phương Anh
PP Kế toán

Bà Trần Tuyết Mai
Phó phòng phụ trách
Kế toán



Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC40/KDBH ngày 05 tháng 10 năm 2022.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

- Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5-6, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.
- Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
- Mạng lưới hoạt động: 70 công ty thành viên trên cả nước
- Nhân viên: 1.888 nhân viên tại Ngày 30 tháng 09 năm 2024 (1.945 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023).
- Vốn điều lệ: 1.726.725.000.000 VND tại Ngày 30 tháng 09 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

3.6 Chi phí vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Đầu tư tài chính

3.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.8.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chênh lệch tăng hoặc chênh lệch giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo tỷ lệ hiện hành được quy định cụ thể theo từng giai đoạn.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Nghị định 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 và Thông tư 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 2 tháng 11 năm 2023.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.11.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm xác định theo khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC:

- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC;
- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày quy định tại tiết c khoản 2 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC;
- Việc trích lập dự phòng phí theo phương pháp phần trăm không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hay không còn hiệu lực theo khoản 1 điều 35 thông tư 67/2023/TT-BTC được áp dụng từ ngày 2/11/2023.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại tiết a, khoản 1 điều 36 mục 3 chương IV thông tư số 67/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại tiết b, khoản 1 điều 36 mục IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(iii) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ theo quy định tại tiết b, khoản 3 điều 37 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

3.11.2 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) quy định tại tiết khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

(ii) Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo quy định tại tiết c khoản 2 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC và khoản 1 điều 38 thông tư 67/2023/TT-BTC.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại điểm a khoản 2 điều 35 thông tư 67/2023/TT-BTC thì áp dụng phương pháp trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 để đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 1 điều 38 thông tư 67/2023/TT-BTC.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại tiết a, khoản 1 điều 36 mục IV thông tư số 67/2023/TT-BTC.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất bảo hiểm

Trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại cho nghiệp vụ sức khỏe theo quy định tại tiết b, khoản 3 điều 37 mục IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;



+

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- ▶ Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

- ▶ Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn).
- ▶ Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 67, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ bảo hiểm đã phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu từ hoạt động ủy thác đầu tư

Các khoản thu phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền thu từ hoạt động ủy thác đầu tư được xác lập.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

(iii) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(ii) Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm và chi phí hỗ trợ bán hàng theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc. Chi phí hoa hồng được tính toán phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 67. Chi phí hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng và hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ khác biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(ii) *Nhận tái bảo hiểm*

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	2,290,848,426	438,691,564
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	266,200,427,398	179,909,778,343
Tiền đang chuyển	502,953,882	1,235,949,354
Tương đương tiền	50,000,000,000	-
Tổng cộng	318,994,229,706	181,584,419,261

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(14,666,511,990)
Ngắn hạn		
- Tiền gửi	2,706,000,000,000	2,199,000,000,000
- Trái phiếu	20,000,000,000	168,888,373,299
- Ủy thác	983,800,000,000	983,800,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	-	170,000,000,000
	3,709,800,000,000	3,521,688,373,299
	3,709,800,000,000	3,507,021,861,309
Dài hạn		
- Tiền gửi	320,000,000,000	365,000,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-
- Trái phiếu	-	-
	320,000,000,000	365,000,000,000
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	4,029,800,000,000	3,872,021,861,309

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30 tháng 09 năm 2024			31 tháng 12 năm 2023				
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
Ngắn hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	0,5 - 2	4,6 - 7,2	2,706,000,000,000	2,706,000,000,000	0,5 - 1	4,6 - 12	2,199,000,000,000	2,199,000,000,000
Trái phiếu		10,5	20,000,000,000	20,000,000,000	0,6 - 2	9,5 - 10,5	168,888,373,299	168,888,373,299
Ủy thác	1		983,800,000,000	983,800,000,000	1	7,6	983,800,000,000	983,800,000,000
Chứng chỉ tiền gửi					1		170,000,000,000	170,000,000,000
Tổng cộng			3,709,800,000,000	3,709,800,000,000			3,521,688,373,299	3,521,688,373,299
Dài hạn								
Tiền gửi dài hạn	2	5,5 - 6	320,000,000,000	320,000,000,000	2	5,5 - 7,2	365,000,000,000	365,000,000,000
Tổng cộng			320,000,000,000	320,000,000,000			365,000,000,000	365,000,000,000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	84,685,944,985	99,412,545,315
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	27,417,803,585	22,696,479,204
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	10,009,735,553	9,003,549,708
	122,113,484,123	131,112,574,227
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	66,936,080,112	62,006,090,265
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	520,358,829,204	331,833,281,596
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47	36,841,800,000	36,841,800,000
Các khoản trả trước khác	5,922,018,191	4,197,177,866
	630,058,727,507	434,878,349,727
Phải thu ngắn hạn khác		
Dự án D47	107,363,984,740	107,363,984,740
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	71,518,687,668	171,233,767,133
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	33,567,715,620	6,458,728,338
Phải thu khác	28,778,947,023	20,930,886,594
	241,229,335,051	305,987,366,805
Tổng cộng các khoản phải thu		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8,827,846,179)	(9,729,416,920)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	984,573,700,502	862,248,873,839

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ	337,531,250,326	373,351,549,309
Phát sinh trong kỳ	283,305,178,286	385,941,202,249
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(268,646,887,431)	(421,761,501,232)
Số dư cuối kỳ	<u>352,189,541,181</u>	<u>337,531,250,326</u>

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 9 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 96 Mục 5 Chương III Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc Hội

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

B09a - DNPNT

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	57,040,347,975	25,254,337,624	8,859,373,638	91,154,059,237
Tăng trong kỳ	-	46,620,952,500	-	46,620,952,500
Giảm trong kỳ	-	(134,650,000)	-	(134,650,000)
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	57,040,347,975	71,740,640,124	8,859,373,638	137,640,361,737
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	18,530,513,868	19,569,277,256	6,591,593,689	44,691,384,813
Khấu hao tăng trong kỳ	981,039,510	4,246,095,784	391,152,605	5,618,287,899
Khấu hao giảm trong kỳ	-	(134,650,000)	-	(134,650,000)
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	19,511,553,378	23,680,723,040	6,982,746,294	50,175,022,712
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	38,509,834,107	5,685,060,368	2,267,779,949	46,462,674,424
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	37,528,794,597	48,059,917,084	1,876,627,344	87,465,339,025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	31,030,465,524	17,052,184,000	48,082,649,524
Tăng trong kỳ	15,117,174,620	-	15,117,174,620
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	<u>46,147,640,144</u>	<u>17,052,184,000</u>	<u>63,199,824,144</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	10,495,882,077	-	10,495,882,077
Tăng trong kỳ	4,050,354,387	-	4,050,354,387
Biến động khác	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	<u>14,546,236,464</u>	<u>-</u>	<u>14,546,236,464</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>20,534,583,447</u>	<u>17,052,184,000</u>	<u>37,586,767,447</u>
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	<u>31,601,403,680</u>	<u>17,052,184,000</u>	<u>48,653,587,680</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Số dư đầu kỳ	372,907,943,446	345,963,161,097
Tăng trong kỳ	71,682,768,377	39,479,157,349
Chuyển sang TSCĐ vô hình và hữu hình	-61,633,727,120	(11,656,375,000)
Giảm khác		(878,000,000)
Số dư cuối năm	<u>382,956,984,703</u>	<u>372,907,943,446</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Dự án Core bảo hiểm	44,911,368,300	34,525,842,043
Dự án D47	303,827,379,508	303,827,379,508
Dự án MIPEC	30,813,086,895	30,813,086,895
Dự án khác	3,405,150,000	3,741,635,000
Số dư cuối năm	382,956,984,703	372,907,943,446

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	779,482,586,769	526,842,194,280
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	725,720,161,089	501,304,548,719
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	2,420,584,128	4,736,078,901
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	2,050,850,272	4,177,521,999
+ Phải trả giám định bảo hiểm	222,685,838	238,544,587
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	147,048,018	320,012,315
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	51,341,841,552	20,801,566,660
Phải trả khác	10,897,789,846	4,426,930,411
	790,380,376,615	531,269,124,691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 09 năm 2024 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	26,633,530,818	135,847,024,535	(144,193,333,155)	18,287,222,198
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34,685,600,552	49,488,735,104	(69,956,902,590)	14,217,433,066
Thuế thu nhập cá nhân	3,580,783,372	31,776,602,162	(33,883,046,902)	1,474,338,632
Thuế thu nhập đại lý	262,864,204	416,998,847	(472,417,785)	207,445,266
Thuế khác	434,172,191	2,195,902,808	(2,255,950,327)	374,124,672
Tổng cộng	65,596,951,137	219,725,263,456	(250,761,650,759)	34,560,563,834

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ	1,128,420,780,331	1,186,347,445,452
Phát sinh trong kỳ	896,624,570,674	1,206,222,086,412
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(943,553,061,809)	(1,264,148,751,533)
Số dư cuối kỳ	1,081,492,289,196	1,128,420,780,331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả ngắn hạn khác	597,682,129,766	591,135,097,353
Kinh phí công đoàn	4,073,968,362	4,803,672,796
Bảo hiểm xã hội	91,013,480	56,164,411
Bảo hiểm y tế	26,777,788	11,078,636
Bảo hiểm thất nghiệp	21,776,011	19,837,970
Ký quỹ ngắn hạn	540,877,600,000	540,905,200,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52,590,994,125	45,339,143,540
Phải trả dài hạn khác	27,973,896,207	27,973,896,207
Tổng cộng	625,656,025,973	619,108,993,560

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
31 tháng 12 năm 2023			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2,943,318,473,619	(1,711,677,205,502)	1,231,641,268,117
Dự phòng bồi thường	888,267,429,749	(434,139,805,660)	454,127,624,089
Tổng cộng	3,831,585,903,368	(2,145,817,011,162)	1,685,768,892,206
30 tháng 09 năm 2024			
Dự phòng phí chưa được hưởng	3,258,417,493,608	(1,789,342,597,488)	1,469,074,896,120
Dự phòng bồi thường	1,384,811,820,725	(869,623,638,209)	515,188,182,516
Tổng cộng	4,643,229,314,333	(2,658,966,235,697)	1,984,263,078,636

16.2. Dự phòng dao động lớn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ	210,596,354,163	186,644,919,839
Số trích lập thêm trong kỳ	18,735,266,370	23,951,434,324
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	229,331,620,533	210,596,354,163

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1,644,500,000,000	58,918,508,073	189,080,527,325	1,892,499,035,398
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	280,554,871,937	280,554,871,937
Tăng vốn	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	14,027,743,597	(14,027,743,597)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9,569,931,556)	(9,569,931,556)
Trả cổ tức	-	-	(82,225,000,000)	(82,225,000,000)
Tăng vốn điều lệ bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	82,225,000,000	-	(82,225,000,000)	-
Tăng lợi nhuận năm 2021 theo KTNN	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1,726,725,000,000	72,946,251,670	281,587,724,109	2,081,258,975,779
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1,726,725,000,000	72,946,251,670	281,587,724,109	2,081,258,975,779
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	158,246,595,755	158,246,595,755
Tăng vốn	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	7,912,329,788	(7,912,329,788)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(16,833,292,316)	(16,833,292,316)
Trả cổ tức	-	-	(172,672,500,000)	(172,672,500,000)
Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2024	1,726,725,000,000	80,858,581,458	242,416,197,760	2,049,999,779,218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	3,701,464,085,137	3,422,854,990,615
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(28,590,935,603)	(18,702,686,391)
Tổng phí bảo hiểm gốc	3,672,873,149,534	3,404,152,304,224
Phí nhận tái bảo hiểm	23,335,016,478	32,417,422,001
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(202,160,600)	(795,435,720)
Tổng phí nhận tái bảo hiểm	23,132,855,878	31,621,986,281
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(315,099,019,989)	(61,086,025,078)
Tổng cộng	3,380,906,985,423	3,374,688,265,427

18.1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm con người	1,109,452,275,069	931,985,718,844
Bảo hiểm tài sản	546,519,003,342	507,733,765,410
Bảo hiểm hàng hoá	113,544,460,032	94,628,845,791
Bảo hiểm tàu thuyền	264,263,347,859	226,694,882,021
Bảo hiểm trách nhiệm	89,274,814,594	43,198,364,691
Bảo hiểm hàng không	9,889,736,433	31,807,466,004
Bảo hiểm xe cơ giới	1,307,043,767,613	1,360,785,677,817
Bảo hiểm kỹ thuật	199,862,196,310	187,485,098,570
Bảo hiểm hỗn hợp	32,866,799,058	19,675,735,852
Bảo hiểm năng lượng	156,749,224	156,749,224
Tổng cộng	3,672,873,149,534	3,404,152,304,224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

18.2. Doanh thu phí nhận tái

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm con người	5,318,308	(19,989,960)
Bảo hiểm tài sản	14,774,687,550	6,888,556,102
Bảo hiểm hàng hoá	220,181,893	258,910,563
Bảo hiểm tàu thuyền	489,367,193	1,304,753,950
Bảo hiểm trách nhiệm	223,594,217	491,631,549
Bảo hiểm hàng không	-	322,991,802
Bảo hiểm xe cơ giới	5,674,510,137	17,189,067,255
Bảo hiểm kỹ thuật	1,348,234,935	3,749,537,712
Bảo hiểm hỗn hợp	385,026,837	402,077,488
Bảo hiểm năng lượng	11,934,808	1,034,449,820
Tổng cộng	23,132,855,878	31,621,986,281

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	1,822,479,368,599 (77,665,391,986)	1,700,033,699,418 10,160,759,987
Tổng cộng	1,744,813,976,613	1,710,194,459,405

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm con người	495,563,829,067	441,007,376,950
Bảo hiểm tài sản	243,961,207,766	228,462,674,360
Bảo hiểm hàng hoá	17,002,150,848	12,753,288,994
Bảo hiểm tàu thuyền	123,590,803,761	112,182,054,061
Bảo hiểm trách nhiệm	16,447,051,003	18,103,666,458
Bảo hiểm hàng không	9,301,140,073	31,786,030,926
Bảo hiểm xe cơ giới	774,003,990,839	737,310,135,400
Bảo hiểm kỹ thuật	127,275,252,021	103,314,285,806
Bảo hiểm hỗn hợp	14,271,351,838	14,956,780,630
Bảo hiểm năng lượng	1,062,591,383	157,405,833
Tổng cộng	1,822,479,368,599	1,700,033,699,418

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	945,617,492,111	960,747,542,805
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	(2,064,430,302)	231,828,674
Tổng cộng	943,553,061,809	960,979,371,479

21. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>
Phí quản lý đơn bảo hiểm	362,048,126	373,648,618
Doanh thu khác	9,312,519,330	3,953,975,795
Tổng cộng	9,674,567,456	4,327,624,413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 Tháng 9 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
	VND	VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	(998,928,480,037)	(1,156,972,711,207)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	477,166,467,806	443,514,634,177
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(496,544,390,976)	174,955,557,150
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	435,483,832,549	(84,082,485,559)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	(582,822,570,658)	(622,585,005,439)

22.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc và nhận

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
	VND	VND
Bảo hiểm con người	190,737,419,279	167,050,415,140
Bảo hiểm tài sản	30,134,537,253	66,073,543,806
Bảo hiểm hàng hoá	7,897,916,447	31,301,799,588
Bảo hiểm tàu thuyền	64,276,851,961	76,392,534,778
Bảo hiểm trách nhiệm	1,367,578,412	5,131,544,866
Bảo hiểm hàng không	49,680,252	2,429,085,248
Bảo hiểm xe cơ giới	676,688,376,909	789,068,495,951
Bảo hiểm kỹ thuật	26,578,148,453	19,976,004,557
Bảo hiểm hỗn hợp	1,541,240,910	52,183,606
Bảo hiểm năng lượng	231,383,471	521,448,120
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(574,653,310)	(1,024,344,453)
Tổng cộng	998,928,480,037	1,156,972,711,207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

22.2 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính	Giai đoạn tài chính
	kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
	VND	VND
Bảo hiểm con người	1,414,653,258	787,965,035
Bảo hiểm tài sản	16,235,057,844	30,853,798,195
Bảo hiểm hàng hoá	896,717,507	16,251,220,652
Bảo hiểm tàu thuyền	23,041,374,020	39,819,067,564
Bảo hiểm trách nhiệm	212,751,345	75,731,949
Bảo hiểm hàng không	46,820,604	2,391,855,071
Bảo hiểm xe cơ giới	429,225,812,017	344,078,692,278
Bảo hiểm kỹ thuật	5,708,316,412	9,254,963,370
Bảo hiểm hỗn hợp	384,964,799	1,340,063
Bảo hiểm năng lượng	-	-
Tổng cộng	477,166,467,806	443,514,634,177

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính	Giai đoạn tài chính
	kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
	VND	VND
Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm	874,679,510,170	921,272,427,705
Chi phí hoa hồng	268,646,887,431	296,669,979,684
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	166,619,813,427	124,620,501,745
Chi phí nhân viên	220,235,452,582	210,523,637,582
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	130,593,582	498,490,384
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	4,586,972,498	6,747,990,486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,943,456,195	9,670,798,869
Chi phí khác	89,658,651,182	58,053,382,884
Tổng cộng	1,638,501,337,067	1,628,057,209,339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ủy thác đầu tư	213,880,950,635	183,602,476,021
Thu lãi đầu tư trái phiếu	14,578,491,825	16,441,821,944
Lãi chênh lệch tỷ giá	985,167,940	1,100,601,426
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	229,444,610,400	201,144,899,391

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,823,546,109	2,610,732,257
Chi phí lãi vay	370,388	424,803
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(14,666,511,990)	-
Phí ủy thác đầu tư	3,685,995,336	-
Chi phí tài chính khác	11,055,633	1,333,316
Tổng cộng	(5,145,544,524)	2,612,490,376

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	206,507,101,663	166,593,784,780
Chi phí vật liệu	11,029,518,840	14,030,796,877
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,669,671,730	6,532,289,269
Thuế, phí và lệ phí	16,832,731,934	16,502,240,982
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(901,570,741)	822,602,368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64,126,454,806	65,732,008,957
Chi phí bằng tiền khác	68,906,614,173	76,297,430,893
Tổng cộng	376,170,522,405	346,511,154,126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	49,488,735,104	43,120,695,493
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(354,281,493)	372,590,021
Tổng cộng	49,134,453,611	43,493,285,514

28. BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Giảm	% Giảm
	VND	VND	VND	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24,667,235,254	42,522,786,103	17,855,550,849	41.99%

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III năm 2024 có sự biến động giảm so với cùng kỳ năm 2023 là do: Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 12.84% so với cùng kỳ 9 tháng năm 2023 trong khi đó tổng chi phí HĐKD tăng 16.06% so với cùng kỳ 9 tháng năm 2023. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III năm 2024 so với cùng kỳ.

Bà Nguyễn Thị Phương Anh
PP Kế toán

Bà Trần Tuyết Mai
Phó phòng phụ trách
Kế toán



Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 10 năm 2024